

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-PT
Ngày 15-6-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài
sản, tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời
công trình trên đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Long Kiếm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

Ông Lộc Sơn Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 4 năm 2023, ngày 12 tháng 6 năm 2023 và ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2022/TLPT-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời công trình trên đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 27/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 43/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2023, Quyết định tạm ngưng phiên tòa phúc thẩm số 04/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2023, Thông báo về việc chuyển ngày xét xử số 22/TB-TDS ngày 09 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1922; cư trú tại: Số O, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; (đã chết ngày 16 tháng 8 năm 2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H: Bà Lê Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Số O, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt vào ngày 11/4/2023; vắng mặt vào các ngày 12 và 15/6/2023.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Văn T, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH C, Đoàn L thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Phố Hoàng Đạo T, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt ngày 11/4/2023 và ngày 12/6/2023, vắng mặt ngày 15/6/2023.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Đình M, sinh năm 1947; cư trú tại: Số Y, Khu N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Đình M: Anh Lê Đình Th, sinh năm 1979; cư trú tại: Số Y, Khu N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, (theo Văn bản ủy quyền ngày 05-7-2021); có mặt.

2. Anh Lê Đình Th, sinh năm 1979; cư trú tại: Số Y, Khu N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Thanh T, sinh năm 1981; cư trú tại: Chỉ huy quân sự h, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

2. Chị Lê Thị H, sinh năm 1987; cư trú tại: Khối phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Chị Nông Thị H, sinh năm 1979; cư trú tại: Số Y, Khu N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Chị Lê Tố U, sinh năm 2004; cư trú tại: Số Y, Khu N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, chị Nông Thị H, chị Lê Tố U: Anh Lê Đình Th, sinh năm 1979; cư trú tại: Số Y, Khu N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, (theo Văn bản ủy quyền ngày 08-7-2021); có mặt.

5. Bà Lê Thị B, sinh năm 1962; cư trú tại: Số O, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt vào ngày 11/4/2023; vắng mặt vào các ngày 12 và 15/6/2023.

6. Bà Lê Thị T, sinh năm 1957; cư trú tại: Phòng q, tòa G (Y), số 9, đường V, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt vào ngày 11/4/2023; vắng mặt vào các ngày 12 và 15/6/2023.

7. Ông Chu Văn S, sinh năm 1967; cư trú tại: Khu I, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tuấn M, chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Dương T – Trưởng phòng T, tỉnh Lạng Sơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 10 năm 2021); vắng mặt.

9. Ông Lê Nguyên K, sinh năm 1940; cư trú tại: Số nhà p, đường V, thôn V, xã Vi, huyện Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

10. Bà Lê Thị H, sinh năm 1954; cư trú tại: Số S, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt vào ngày 11/4/2023; vắng mặt vào các ngày 12 và 15/6/2023.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị B là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và anh Lê Đình Th là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1961, cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H kết hôn và có 01 người con chung là bà Lê Thị B. Trước khi lập gia đình với nhau, cụ Lê Văn T đã có 03 người con riêng gồm có: Ông Lê Nguyên K, sinh năm 1940; bà Lê Thị D, sinh năm 1952 và bà Lê Thị H, sinh năm 1954 (bà D, bà H là con chung của cụ Lê Văn T và bà Đặng Thị O); cụ Nguyễn Thị H có 01 người con riêng là bà Lê Thị T, sinh năm 1957.

Cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H cùng các con chung, con riêng sống trong cùng một gia đình. Tại thời điểm cụ Lê Văn T kết hôn với cụ Nguyễn Thị H, các con gồm ông Lê Nguyên K (21 tuổi), bà Lê Thị D (09 tuổi) và bà Lê Thị H (07 tuổi) được cụ Nguyễn Thị H nuôi dưỡng, chăm sóc coi như con đẻ. Bà Lê Thị T được cụ Lê Văn T coi như con đẻ và mang họ Lê của cụ từ lúc 04 tuổi, được pháp luật thừa nhận. Ngược lại bà Lê Thị T cũng coi cụ Lê Văn T như cha ruột của mình.

Cụ Nguyễn Thị H đã cùng với cụ Lê Văn T cùng nhau làm ăn, nuôi dạy bà Lê Thị D và các con chung, con riêng đến lúc trưởng thành rồi dựng vợ, gả chồng. Giữa cụ Nguyễn Thị H và bà Lê Thị D có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng với nhau như mẹ đẻ, con đẻ.

Bà Lê Thị D đã kết hôn với ông Lê Đình M, sinh được 3 người con chung là anh Lê Đình Th, sinh năm 1979, anh Lê Thanh T, sinh năm 1981 và chị Lê Thị H, sinh năm 1987.

Ngày 04-01-2021, bà Lê Thị D chết không để lại di chúc. Trước khi chết, bà Lê Thị D có để lại cho những người thừa kế của bà Lê Thị D một khối tài sản là: Quyền sử dụng thửa đất số 120, diện tích 118m² và quyền sử dụng đất thửa đất số 133, diện tích 380,4m², cả 02 thửa đất cùng địa chỉ: Khu L, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Đây là khối tài sản mà bà Lê Thị D được hưởng theo

Bản án phúc thẩm số 214/2019/DSPT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Nhà và tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên trong khối tài sản chung với ông Lê Đình M.

Tại cấp sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật của bà Lê Thị D để lại gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 120, diện tích 118m², tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; quyền sử dụng đất đối với diện tích còn lại là 336,8m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, nhà và các tài sản gắn liền với diện tích 380,3m² đất; yêu cầu chia bằng hiện vật đối với các tài sản trên đất thuộc thửa đất số 120, diện tích 118m², tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và các tài sản gắn liền với diện tích 380,3m² đất thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Đối với diện tích 43,5m² đất ở thửa số 133, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn đã bị Nhà nước thu hồi, đây là đất của Nhà nước, không phải di sản thừa kế. Vì vậy phía nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất đối với diện tích 43,5m² đất đã bị Nhà nước thu hồi; rút yêu cầu chia bằng tiền mặt đối với số tiền bà Lê Thị D đã nhận đền bù giải phóng mặt bằng đối với 43,5m² đất đã bị thu hồi.

Tại các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, phía bị đơn ông Lê Đình M có ý kiến như sau:

Cụ Nguyễn Thị H về ở với cụ Lê Văn T như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên việc kết hôn này là trái pháp luật, cụ Nguyễn Thị H là mẹ kế của bà Lê Thị D. Khi cụ Nguyễn Thị H về ở với cụ Lê Văn T từ năm 1961 thì lúc đó bà Lê Thị D đã 9 tuổi, vẫn được cụ Lê Văn T chăm lo, nuôi dưỡng và bà Lê Thị D đã cùng tham gia lao động phụ giúp cụ Lê Văn T làm lò rèn, trồng rau để sinh sống nên không phụ thuộc vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng của cụ Nguyễn Thị H. Đến năm 1968, bà Lê Thị D đã thoát ly đi học xa nhà và cũng tự lập cho đến khi già yếu và chết, vì vậy cụ Nguyễn Thị H và bà Lê Thị D không có quan hệ chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H. Đối với việc tạo lập các tài sản trên đất do tuổi già lúc nhớ lúc không nên việc trình bày có khi không được chính xác.

Bị đơn anh Lê Đình Th (anh Lê Đình Th cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đình M, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, chị Nông Thị H, chị Lê Tố U) có ý kiến như sau: Nhất trí với ý kiến của ông Lê Đình M cho rằng việc kết hôn giữa cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H là trái pháp luật, giữa cụ Nguyễn Thị H và bà Lê Thị D không có quan hệ chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa

án bác đơn yêu cầu của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H. Đối với chi phí mai táng phí của bà Lê Thị D là 98.000.000 đồng, đề nghị Tòa án xem xét.

Đối với diện tích đất 43,5m² gia đình bà Lê Thị D đã xây dựng lấn chiếm, do hiện nay Nhà nước chưa có nhu cầu phục vụ cho quốc gia và địa phương nên phía bị đơn mong Tòa án xem xét tạo điều kiện cho gia đình bị đơn được tạm thời sử dụng ngôi nhà trên phần diện tích 43,5m² đến khi Ủy ban nhân dân huyện có nhu cầu xây dựng các công trình phục vụ cho quốc gia.

Yêu cầu Tòa án xác định di sản của bà Lê Thị D là tài sản chung của bốn người và trong trường hợp phải chia di sản của bà Lê Thị D thì chỉ chia cho bốn người là anh, ông Lê Đình M, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, ông Lê Đình M là người đại diện, quản lý sử dụng tài sản. Anh Lê Đình Th phản đối việc Tòa án xác định anh là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H, không yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ Nguyễn Thị H trong vụ án này. Đối với bản di chúc cụ Nguyễn Thị H để lại anh cho rằng không đúng thực tế, tuy nhiên không yêu cầu Tòa án giám định. Đối với các tài sản được xây dựng, tạo lập trên đất do bản thân anh là người xây dựng, tôn tạo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

Anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H có ý kiến như sau: Không đồng ý với đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị H và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị H. Yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 120 và 133, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bốn người và trong trường hợp phải chia di sản của bà Lê Thị D thì chỉ chia cho bốn người là ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, do ông Lê Đình M là người đại diện, quản lý sử dụng tài sản. Anh, chị từ chối là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H và không yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ Nguyễn Thị H trong vụ án này. Đối với bản di chúc cụ Nguyễn Thị H để lại anh Lê Thanh T không có ý kiến gì, chị Lê Thị H đề nghị Tòa án xem xét. Anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H tiếp tục uỷ quyền cho anh Lê Đình Th có quyền quyết định toàn bộ việc giải quyết trong vụ án.

Bà Lê Thị T có ý kiến như sau: Bà là con của cụ Nguyễn Thị H và ông Lê Văn T. Hiện nay bà được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 134 theo Bản án dân sự phúc thẩm số 214/2019/DS-PT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 12/2021/TLST-DS ngày 22-6-2021 và kết quả trích đo khu đất tranh chấp ngày 10-8-2021, bà được biết ngôi nhà cấp 4 của gia đình bà Lê Thị D đã xây dựng lấn sang thửa đất số 134 của bà với diện tích 2,5m². Việc xây dựng này được diễn ra từ năm 2015, trong quá trình sử dụng bà đã nhiều lần yêu cầu bà Lê Thị D trả lại ranh giới đất lấn chiếm nhưng không được. Bà Lê Thị D lợi dụng cơ hội bà thường xuyên sinh sống ở Hà Nội nên đã tự ý xây dựng nhà ở, tường bao quanh và hoàn thiện. Vì vậy, ngày 20 tháng 12 năm 2021, bà có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của bà, cụ thể: Yêu cầu bị đơn, những người thừa kế, quản lý di sản thửa đất số 133 của bà Lê Thị D phải hoàn trả lại diện tích 2,5m² đất đã lấn chiếm, đồng thời phá dỡ công trình xây dựng đã

lấn chiếm trên diện tích đất của bà. Đến ngày 14-6-2022, bà có văn bản rút toàn bộ yêu cầu độc lập trong vụ án này. Ngày 16-8-2022 cụ Nguyễn Thị H chết Toà án đã xác định bà là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H, tuy nhiên bà cho rằng việc xác định đó không đúng chỉ có bà Lê Thị B là người thừa kế hợp pháp của cụ Nguyễn Thị H vì khi chết cụ Nguyễn Thị H đã để lại di chúc. Đối với nghĩa vụ mà bà Lê Thị D chưa thanh toán cho bà, bà không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn có ý kiến như sau: Ngày 27-10-2021, Ủy ban nhân dân huyện V có Văn bản số 2823/UBND-TNMT về việc tham gia ý kiến đối với diện tích đất thu hồi tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 8, thị trấn N gửi Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng xem xét giải quyết vụ việc theo quy định. Trong đó có nội dung năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện V đã tiến hành đền bù, bồi thường diện tích đất 43,5m² của thửa đất số 133, tờ bản đồ số 8 thị trấn N cho bà Lê Thị D để xây dựng công trình thoát nước với số tiền 11.482.420 đồng (đền bù đất đai 5.350.000 đồng; đền bù cây cối hoa màu 85.000 đồng; đền bù nhà cửa vật kiến trúc 6.047.000 đồng). Như vậy diện tích đất 43,5m² của thửa đất số 133, tờ bản đồ số 8 thị trấn N do Nhà nước quản lý. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06-8-2021 và kết quả trích đo khu đất tranh chấp ngày 10-8-2021 thì trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2017, gia đình bà Lê Thị D đã tiến hành xây dựng một ngôi nhà cấp 4, một nhà kho và một nhà vệ sinh trên diện tích đất 43,5m² mà Nhà nước đã thu hồi. Do đó ngày 16-02-2022, Ủy ban nhân dân huyện V có đơn yêu cầu độc lập đề nghị những người thừa kế, quản lý di sản thửa đất số 133 của bà Lê Thị D phải tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích đất 43,5m² và hoàn trả lại diện tích đất 43,5m² cho Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật. Đến ngày 08-6-2022, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn có Văn bản số 1041/UBND-TNMT về việc không yêu cầu giải quyết yêu cầu độc lập; Ủy ban nhân dân huyện V có trách nhiệm xem xét giải quyết diện tích đất 43,5m² theo các quy định pháp luật.

Bà Lê Thị H có ý kiến như sau: Bà là con chung của cụ Đặng Thị O và cụ Lê Văn T. Bà Lê Thị H từ chối nhận phần di sản của cụ Nguyễn Thị H để lại trong vụ án này, từ chối tham gia tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bà đồng ý để bà Lê Thị B tiếp tục tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Bà không có ý kiến gì về bản di chúc cụ Nguyễn Thị H để lại. Đối với nghĩa vụ bà Lê Thị D phải thanh toán cho bà theo Bản án số 214/2019/DS-PT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội bà chưa nhận được tuy nhiên bà không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Ông Lê Nguyên K trình bày: Ông là con của cụ Lê Văn T và cụ Đặng Thị O. Ông cho rằng không có việc cụ Nguyễn Thị H có công nuôi dưỡng với bà Lê Thị D, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định, bác yêu cầu khởi kiện đòi chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H. Bản thân ông không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Nguyễn Thị H nên ông từ chối hưởng di sản của cụ Nguyễn Thị H và cụ Nguyễn Thị H cũng không được hưởng di sản của ông; ông

cũng không phải là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị H; về việc cụ Nguyễn Thị H lập di chúc ông không có ý kiến gì. Đối với nghĩa vụ bà Lê Thị D phải thanh toán cho ông theo Bản án số 214/2019/DS-PT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ông chưa nhận được tuy nhiên ông không có ý kiến gì mà để gia đình ông tự thỏa thuận.

Trong các ngày 06-8-2021 và ngày 23-12-2021, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định:

- **Thửa đất số 133**, có diện tích 380,3m² thuộc tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính thị trấn N; địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Loại đất là đất nhà ở, kết quả định giá là 2.900.000 đồng/m². Giá trị diện tích đất tranh chấp thành tiền 976.720.000 đồng. Công trình, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với thửa đất gồm có: 01 nhà 02 tầng (tầng 1 xây dựng năm 2004 và tầng 2 xây dựng năm 2015); 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2015; 01 dãy nhà trọ, 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh đều xây dựng năm 2017; 01 bể nước ngầm, 01 tường rào phía Nam thửa đất, 01 tường rào trước mặt dãy nhà trọ, 01 tường rào hoa sắt, 01 cổng phụ hoa sắt;

Về cây trồng trên đất: 01 cây xoài đường kính gốc 25cm do ông Lê Đình M trồng năm 2008; 01 cây sưa đường kính 21cm, do ông Lê Đình M trồng năm 2007; 01 cây lộc vùng có đường kính 10cm, xung quanh gốc cây lộc vùng có một số chậu cây cảnh; 01 cây mắc mật đường kính dưới 02cm cách tường rào phía giáp ngõ (giáp thửa 122) 80cm do ông Lê Đình M trồng năm 2019; 01 cây mắc mật đường kính dưới 02cm do ông Lê Đình M trồng năm 2020; phía dưới gốc 02 cây mắc mật nói trên có 02m² cây rau các loại mới trồng được 01 tuần và 03 khóm gừng (dưới 10 cây/khóm); phía sau tường rào sát mái tôn của dãy nhà trọ (giáp thửa 134) có 7,5m² cây khoai lang và 01 khóm cây giềng dưới 10 cây/khóm do ông Chu Văn S trồng.

- **Thửa đất số 120**, có diện tích 118m² tờ bản đồ số 08 Bản đồ địa chính thị trấn N, tọa tại địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn Loại đất trồng cây hàng năm khác, kết quả định giá 297.000 đồng/m², giá trị đất tranh chấp thành tiền 35.046.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: Vật kiến trúc: 01 nhà trọ và 01 nhà bếp đều xây năm 2005. Về cây trên đất: 01 cây đu đủ đang có quả và 02 cây chuối, trồng trên 01 năm chưa ra hoa và 05 cây chuối nhỏ, ông Lê Đình M cho biết 02 cây chuối to trồng khoảng cách đây 10 năm, cây chuối nhỏ và đu đủ tự mọc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 658; Điều 359; khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015, đã quyết định, cụ thể:

1. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H đối với diện tích 43,5m² đất đã bị Nhà nước thu hồi, nhà và tài sản gắn liền với diện tích 43,5m² đất nói trên, gồm 01 nhà cấp 4 (ký hiệu nhà chính số 2 trên sơ họa), 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh, diện tích 10,5m² sân bê tông

(sân lán vỉa xi măng) nằm trên diện tích $43,5m^2$ (*diện tích đất $43,5m^2$ được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1P2P3P4, có phụ lục kèm theo*).

2. Đình chỉ yêu cầu chia bằng tiền mặt đối với số tiền 11.482.420 đồng bà Lê Thị D đã nhận đền bù giải phóng mặt bằng đối với $43,5m^2$ đất đã bị thu hồi và các tài sản trên diện tích $43,5m^2$ đất (*diện tích đất $43,5m^2$ được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1P2P3P4, có phụ lục kèm theo*).

3. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với giá trị các tài sản gồm $02m^2$ cây rau các loại mới trồng được 01 tuần và 03 khóm gừng (dưới 10 cây/khóm), do ông Lê Đình M trồng, tổng trị giá là 44.500 đồng, các tài sản nói trên thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

4. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, yêu cầu bị đơn, những người thừa kế, quản lý di sản thừa đất số 133 của bà Lê Thị D phải hoàn trả lại diện tích đất $2,5m^2$ đã lấn chiếm, đồng thời phá dỡ công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích $2,5m^2$ đất của bà Lê Thị T (*diện tích đất $2,5m^2$ được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng B13B18B12 có phụ lục kèm theo*).

5. Chấp nhận về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết yêu cầu độc lập của Ủy ban trong vụ án là đề nghị những người thừa kế, quản lý di sản thừa đất số 133 của bà Lê Thị D phải tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích đất $43,5m^2$ và hoàn trả lại diện tích đất $43,5m^2$ cho Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật (*diện tích đất $43,5m^2$ được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1P2P3P4, có phụ lục kèm theo*).

6. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H, cụ thể:

6.1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích $118m^2$ đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (*diện tích đất $118m^2$ được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng A1A2A3A4A5A6A7 thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án*) và giá trị các tài sản trên đất bao gồm 01 (một) dãy nhà trọ, 01 (một) nhà bếp, 01 (một) cây đu đủ đang có quả, 02 (hai) cây chuối trồng chưa ra hoa, 05 (năm) cây chuối nhỏ.

6.2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích $336,8m^2$ đất thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (*diện tích đất $336,8m^2$ được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1B13B18B12B17B16B9B8B7B6P4 và P2B14B15B3B4P3, thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án*) và tài sản trên đất tranh chấp bao gồm tầng 1 nhà hai tầng, tường rào 2, tường rào 3, 01 (một) cổng phụ hoa sắt; 01 cây xoài đường, 01 cây

sưa, 01 cây lộc vừng, 01 cây mắc mật đường kính dưới 02cm, 01 cây mắc mật đường kính dưới 02cm.

Tổng cộng nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H được hưởng giá trị phần di sản thừa kế của bà Lê Thị D với số tiền là 153.353.340 đồng (một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi đồng). Các đồng thừa kế ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền cụ thể như sau:

- Ông Lê Đình M có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 38.338.335 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng).

- Anh Lê Đình Th có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 38.338.335 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng).

- Chị Lê Thị H có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 38.338.335 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng).

- Anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 38.338.335 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng).

Do cụ Nguyễn Thị H đã chết nên giao cho bà Lê Thị B quản lý số tiền ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Lê Thị B có đơn yêu cầu thi hành án nêu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải trả lãi tương ứng với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị H để lại sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

7. Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H tiếp tục được quản lý, sử dụng đối với các diện tích đất và các tài sản trên đất, cụ thể như sau:

- + Thừa đất số 120 có diện tích 118m² (được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm tương ứng A1A2A3A4A5A6A7 thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án) thuộc tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp rãnh thoát nước kế tiếp thửa 121 của ông Lý Văn P và bà Nguyễn Thị T. Phía Nam giáp đường ngõ. Phía Tây giáp lối nhỏ đi xuống suối, kế tiếp thửa 119. Phía Bắc giáp thửa đất 108 của bà Lê Thị H. Trên đất có các tài sản: 01 cây đu đủ; 02 cây chuối (trồng trên 01 năm chưa ra hoa); 05 cây chuối nhỏ; 01 nhà trọ; 01 nhà bếp.

- + Diện tích đất 336,8m² (nằm trong diện tích 380,3m² đất) thuộc thửa đất số 133 (được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm tương ứng

P1B13B18B12B17B16B9B8B7B6P4 và P2B14B15B3B4P3, thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án), tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N; địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Phía Đông giáp đường ngõ Cầu Ngâm, khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Phía Nam giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Th (thửa 162). Phía Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Đình B (thửa 159). Phía Bắc giáp đường ngõ, giáp thửa 134 của bà Lê Thị T. Trên đất có các tài sản: 01 cây xoài; 01 cây sưa; 01 cây lộc vừng, xung quanh gốc cây lộc vừng có một số chậu cây cảnh; 02 cây mắc mật đường kính dưới 02cm; 01 nhà 02 tầng; dãy nhà trọ nằm ở phía cuối thửa đất 133, phía trái thửa đất (từ cổng chính vào); sân láng vừa xi măng; tường rào phía Nam thửa đất (ký hiệu tường rào 2 trên sơ họa); tường rào trước mặt dãy nhà trọ (ký hiệu tường rào 3 trên sơ họa); 01 tường rào hoa sắt trước cửa dãy nhà trọ; 01 cổng phụ hoa sắt; 01 mái trước cửa dãy nhà trọ; 01 mái 2 trước cửa nhà chính 01.

Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H có quyền, nghĩa vụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất theo quy định của pháp luật.

(Về vị trí tiếp giáp, hình thể thửa đất, tài sản trên đất, kích thước các cạnh được thể hiện theo phụ lục do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ Sông Tô – chi nhánh Lạng Sơn cung cấp, kèm theo bản án).

8. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị H; yêu cầu chia giá trị đối với các tài sản trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: Tầng 2 của ngôi nhà 2 tầng; 01 dãy nhà trọ; 01 bể nước ngầm, sân láng vừa xi măng; 01 tường rào hoa sắt trước cửa dãy nhà trọ; 01 mái trước cửa dãy nhà trọ; 01 mái 2 trước cửa nhà chính 01; với tổng số tiền là 294.679.200 đồng (hai trăm chín mươi tư triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, lãi suất chậm trả do chậm thi hành bản án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời gian luật định,

Bà Lê Thị B kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

Anh Lê Đình Th kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm và hủy toàn bộ kết quả định giá tài sản tại các biên bản định giá.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, với các căn cứ về: Vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, về xác định nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng của đương sự trong vụ án và một số vi phạm khác về tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H, giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị chia di sản thừa kế của bà Lê Thị D bằng hiện vật theo quy định của pháp luật; không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị hủy Bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng.

Anh Lê Đình Th giữ nguyên kháng cáo, đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án không có căn cứ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự có mặt chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã có người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn, Viện kiểm sát kháng nghị trong hạn luật định nên hợp lệ.

Quan điểm giải quyết vụ án

Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H yêu cầu chia di sản của bà Lê Thị D để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa số 133, có diện tích 380,3m² và thửa 120 có diện tích 118m² cùng tờ bản đồ số 8 bản đồ địa chính thị trấn N tại Khu L, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút yêu cầu chia phần diện tích 43,5m² và tài sản trên đất thuộc thửa 133 nên diện tích còn lại là 336,8m². Theo kết quả định giá tài sản xác định diện tích đất 336,8m² thuộc thửa 133 có giá trị 976.720.000 đồng; thửa 120 diện tích 118m² giá trị 35.046.000 đồng, tổng giá trị 02 thửa đất là 1.011.766.000 đồng. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 214/2019/DSPT ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xác định 02 thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ Lê Văn T và cụ Đặng Thị O để lại và quyết định giao 02 thửa đất trên cho bà Lê Thị D và gia đình sử dụng; buộc bà D và chồng là ông Lê Đình M có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác là cụ Nguyễn Thị H, ông Lê Nguyên K, bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, bà Lê Thị H với tổng số tiền 233.304.000 đồng. Sau khi bà D chết, cụ H là mẹ kế của bà D nên yêu cầu chia thừa kế. Cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu bổ sung do tài sản tranh chấp thừa kế liên quan đến thi hành án. Theo các tài liệu cung cấp xác định: Sau khi bản án trên có hiệu lực pháp luật ngày 18/8/2020 cụ H, bà T, bà B, bà H có đơn yêu cầu thi hành án; ngày 22/12/2020 Cục Thi hành án tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định thi hành án số 77/QĐ, sau đó ủy thác cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Tại Quyết định Thi hành án theo đơn yêu cầu số 104/QĐ ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện V, trong đó người phải thi hành án là ông Lê Đình M và bà Lê Thị D phải liên đới trả tiền cho những người được thi hành án gồm: cụ H, ông K, bà T, bà B, bà H. Ngày 12/4/2021, Chi cục Thi hành án đã ban hành Thông báo số 122/TB-CCTHA về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án, thông báo cho ông M và gia đình thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bà D để lại đối với 02 thửa đất và tài sản trên đất. Tuy nhiên, ngày 04/01/2021 bà D đã chết nên ngày 19/5/2021 cụ H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà D. Ngày 25/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng thụ lý vụ án “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” giữa nguyên đơn Nguyễn Thị H với bị đơn ông Lê Đình M và anh Lê Đình Th. Ngày 23/7/2021, Chi cục Thi hành án căn cứ việc Tòa án thụ lý vụ án trên ban hành Quyết định hoãn thi hành án.

Nhận thấy, Chi cục Thi hành án dân sự huyện V đang tổ chức thi hành án đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 214/2019/DSPT ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, các thửa đất trên và tài sản trên đất là tài sản để xem xét đối với nghĩa vụ thi hành án của bà D và ông M. Sau khi cơ quan thi hành án ban hành quyết định thi hành án thì bà D chết nên quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho những người thừa kế của bà D theo quy định khoản 2 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự. Theo các tài liệu do Chi cục Thi hành án huyện V cung cấp thì ngày 12/4/2021 Chi cục đã thông báo cho ông M và gia đình thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bà D, trong đó ấn định thời hạn: “*Hết thời hạn 30 ngày nếu không thỏa thuận được việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án đối với tài sản để lại của người phải thi hành án để đảm bảo thi hành án...*”; Chi cục chưa thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo quy định Điều 74 Luật Thi hành án dân sự. Như vậy người thực hiện nghĩa vụ thi hành án của bà D thỏa thuận và cơ quan thi hành án có áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án hay không chưa rõ, do đó cần thu thập tài liệu bổ sung làm rõ nghĩa vụ thi hành án của bà D và đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để đảm bảo việc giải quyết vụ án, theo quy định Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Do chưa có căn cứ xác định phần quyền sở hữu, sử dụng của từng thành viên trong gia đình ông M, cũng như phần tài sản của bà D trong khối tài sản trên nên chưa có căn cứ xác định di sản của bà D để lại. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, xác định di sản của bà D là 02 thửa đất nêu trên và chia toàn bộ giá trị 02 thửa đất là không đúng quy định, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong gia đình ông M, cũng như quyền yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung của các đương sự đối với khối tài sản trên. Do bà D phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án có trách nhiệm liên đới

cùng ông M và theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự về thứ tự ưu tiên thanh toán, trong đó có thanh toán các khoản nợ đối với cá nhân nên phải xác định nghĩa vụ của bà D trong khối tài sản trên. Mặt khác Bản án phúc thẩm số 214 trên còn quy định bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS nên bà D còn phải thi hành khoản lãi khi có đương sự yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có một số vi phạm khác: Về chi phí tố tụng, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp thừa kế tài sản thuộc trường hợp áp dụng khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS, mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định, định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia nên việc tuyên nguyên đơn phải chịu giá trị tài sản nguyên đơn rút và không được chấp nhận là 514.841.700 đồng với số tiền 3.948.000 đồng là không đúng quy định. Như nêu trên do có vi phạm trong việc xác định di sản của bà D để lại không đúng nên việc xác định nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng của đương sự trong vụ án là chưa đảm bảo; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng: Cụ H chết nên những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H tham gia tố tụng, bà D là con riêng của chồng đã chết, nhưng bản án sơ thẩm lại xác định các con của bà D là anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ H là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bản án nhận định giao cho ông M sẽ thực hiện nghĩa vụ của bà D khi các đồng thừa kế yêu cầu, nhưng phần quyết định của bản án lại không tuyên là thiếu sót.

Từ nội dung trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ; xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và một số vi phạm khác, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành kháng nghị phúc thẩm tại Quyết định số 68/QĐ-VKS-DS ngày 28/10/2022 là có căn cứ.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, thu thập tài liệu chưa được thực hiện đầy đủ, xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và để đảm bảo nguyên tắc hai cấp xét xử cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng giải quyết lại theo quy định pháp luật.

Kháng cáo của đương sự và chi phí tố tụng, án phí được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại.

Về án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí theo quy định khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Đình M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, chị Nông Thị H, chị Lê Tố U vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H là bà Lê Thị B đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Phiên tòa đã được triệu tập họp lệ nhiều lần; những đương sự khác vắng mặt không có lý do nhưng đã có đủ lời khai trong hồ sơ vụ án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Trên cơ sở yêu cầu của các đương sự, quyết định của Bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án này là: Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời công trình trên đất.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H là bà Lê Thị B đã rút và không yêu cầu chia bằng tiền mặt đối với số tiền bà Lê Thị D đã nhận đền bù giải phóng mặt bằng đối với 43,5m² đất và các tài sản đã bị thu hồi và xin rút đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản trên diện tích 43,5m² đất bị Nhà nước bị thu hồi. Ngoài ra người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H là bà Lê Thị B xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản trên thửa đất 133 gồm 02m² cây rau các loại mới trồng được 01 tuần và 03 khóm gừng (dưới 10 cây/khóm), do ông Lê Đình M trồng, tổng trị giá là 44.500 đồng. Các đương sự còn lại không ai có ý kiến gì khác. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H đối với diện tích 43,5m² đất đã bị Nhà nước thu hồi, nhà và tài sản gắn liền với diện tích 43,5m² đất nói trên, gồm 01 nhà cấp 4 (ký hiệu nhà chính số 2 trên sơ họa), 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh, phần diện tích 10,5 m² sân bê tông nằm trên diện tích 43,5m² (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 06-8-2021, 23-12-2021); đình chỉ yêu cầu chia bằng tiền mặt đối với số tiền bà Lê Thị D đã nhận đền bù giải phóng mặt bằng đối với 43,5m² đất và các tài sản trên đất đã bị thu hồi với tổng số tiền là 11.482.000 đồng (đền bù đất đai 5.350.000 đồng; đền bù cây cối hoa màu 85.000 đồng; đền bù nhà cửa vật kiến trúc 6.047.000 đồng); đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các tài sản gồm 02m² cây rau các loại mới trồng được 01 tuần và 03 khóm gừng (dưới 10 cây/khóm), do ông Lê Đình M trồng, tổng trị giá là 44.500 đồng, các tài sản nói trên thuộc thửa 133 theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

[4] Ngày 20 tháng 12 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Lê Thị T có đơn yêu cầu độc lập (bà Lê Thị T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí), đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập của bà cụ thể yêu cầu bị đơn, những người thừa kế, quản lý di sản thừa đất số 133 của bà Lê Thị D phải hoàn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 2,5m², đồng thời phá dỡ

công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích đất của bà Lê Thị T. Đến ngày 14-6-2022, bà Lê Thị T có văn bản rút toàn bộ yêu cầu độc lập trong vụ án này. Xét thấy việc rút yêu cầu độc lập của bà Lê Thị T là tự nguyện, không bị ai ép buộc, do đó Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về phía Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn có đơn yêu cầu độc lập đề nghị những người thừa kế, quản lý di sản tại thửa đất số 133 của bà Lê Thị D phải tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích đất 43,5m² và hoàn trả lại diện tích đất 43,5m² cho Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật. Đến ngày 08-6-2022, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn có Văn bản số 1041/UBND-TNMT không yêu cầu giải quyết yêu cầu độc lập nói trên nữa mà giải quyết bằng vụ việc khác. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận về việc thay đổi yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu độc lập trong vụ án nữa, theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[6] Về xác định những người thừa kế: Năm 2021 bà Lê Thị D chết, không để lại di chúc. Căn cứ theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị D gồm có chồng là ông Lê Đình M, các con đẻ gồm anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H; ngoài ra còn có cụ Nguyễn Thị H, với các căn cứ như sau:

[6.1] Các đương sự đều thống nhất năm 1961 cụ Lê Văn T chung sống với cụ Nguyễn Thị H và các con chung, con riêng trong một gia đình; thời điểm đó bà Lê Thị D được 09 tuổi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015, quy định “**Đối với các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng**”. Như vậy trong trường hợp trên, cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H đã chung sống với nhau từ năm 1961 (trước ngày 03-01-1987), sinh được một người con chung là bà Lê Thị B, mặc dù cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H chưa đăng ký kết hôn, tuy nhiên quan hệ hôn nhân giữa cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H đã được công nhận là vợ chồng kể từ thời điểm cụ Lê Văn T và cụ Nguyễn Thị H chung sống với nhau vào năm 1961. Do đó, cụ Nguyễn Thị H và bà Lê Thị D có quan hệ là mẹ kế, con riêng.

[6.2] Tại Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “**Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được chia thừa kế theo quy định tại Điều 652 và Điều 653**”. Trên thực tế, thời điểm năm 1961, cụ Nguyễn Thị H về sinh sống lập gia đình với cụ Lê Văn T, bà Lê Thị D còn nhỏ tuổi, chưa thể sống tự lập nên cụ Nguyễn Thị H và cụ Lê Văn T cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng

các con chung, con riêng trong đó có bà Lê Thị D. Như vậy, ngoài chồng và các con đẻ thì hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị D còn có cụ Nguyễn Thị H.

[6.3] Xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ Nguyễn Thị H: Do cụ Nguyễn Thị H đã chết năm 2022 và để lại di chúc có nội dung bà Lê Thị B là con gái cụ Nguyễn Thị H được toàn quyền làm các thủ tục theo quy định của pháp luật để khai nhận di sản thừa kế và được toàn quyền đứng tên toàn bộ tài sản nêu trên mà cụ Nguyễn Thị H để lại, không chấp nhận bất cứ sự định đoạt nào của người khác ngoài bà Lê Thị B. Đây là di chúc được lập thành văn bản, có công chứng chứng thực. Do đó, cần xác định người thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thị H là bà Lê Thị B, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà Lê Thị B là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của cụ Nguyễn Thị H trong vụ án này.

[7] Về di sản thừa kế:

[7.1] Về quyền sử dụng đất: Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 214/2019/DSPT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội (sau đây gọi tắt là Bản án số 214) đã nhận định gia đình bà Lê Thị D và ông Lê Đình M có công sức quản lý, duy trì, tôn tạo thực hiện các nghĩa vụ nhà nước nên quyết định giao quyền sử dụng đất tại các thửa số 133 và 120 cho bà Lê Thị D và gia đình sử dụng, ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ buộc bà Lê Thị D và ông Lê Đình M liên đới trả số tiền mà các đồng thừa kế khác được hưởng là 233.302.820 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm xác định thửa 133, 120 là tài sản riêng của bà Lê Thị D là không chính xác, mà cần phải xác định đây là tài sản chung của bà Lê Thị D, ông Lê Đình M mới phù hợp. Hơn nữa, Bản án số 214 xác định tại mục 7.2 bà D, ông M và gia đình được hưởng thêm một suất thừa kế bằng 1/7 giá trị của 4 thửa đất số 108, 120, 133, 134 tương ứng với số tiền 52.160.000 đồng.

[7.2] Về quá trình quản lý sử dụng: Vợ chồng bà D ông M đã quản lý, sử dụng các thửa đất số 133 và 120 từ những năm 1995, đã từng kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Đình M, khi Bản án số 214 hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lê Đình M đồng thời chia thừa kế cho bà Lê Thị D nhưng bà Lê Thị D cũng không yêu cầu xác định đây là tài sản riêng; do Bản án số 214 chưa thi hành xong nên gia đình bà D cũng chưa thể kê khai các thửa đất đứng tên ông Lê Đình M. Điều đó có thể xác định được bà Lê Thị D đã tự nguyện đưa quyền sử dụng các thửa đất số 133 và 120 thành tài sản chung gia đình, cụ thể là tài sản chung của vợ chồng. Về nguyên tắc vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung, có xem xét đến nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp của các bên vì vậy bà Lê Thị D có ½ quyền sử dụng các thửa đất số 133 và 120 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7.3] Thửa đất số 133, 120 có tổng giá trị bằng: 976.720.000 đồng (trị giá thửa 113) + 35.046.000 đồng (trị giá thửa 120) = 1.011.766.000 đồng, ông M và bà D mỗi người có quyền đối với ½ thửa đất số 133 và 120, có giá trị tương ứng là **505.883.000 đồng**.

[7.4] Về tài sản gắn liền với đất: Năm 2003 anh Lê Đình Th kết hôn với chị Nông Thị H, sau khi kết hôn anh chị chung sống với vợ chồng bà Lê Thị D và ông Lê Đình M. Trong quá trình sinh sống, năm 2014 vợ chồng anh Lê Đình Th, chị Nông Thị H đã tích góp xây dựng 01 bể nước ngầm, đến năm 2015 tiếp tục coi nói xây dựng thêm tầng 2 (của căn nhà 1 tầng mái bằng do ông M bà D đã xây dựng trước đó), 01 căn nhà cấp 4, 01 tường rào hoa sắt, đến năm 2017 xây dựng 01 dãy nhà trọ cuối thửa 133, sân láng vừa xi măng tại thửa 133, 01 nhà kho kèm theo 01 nhà vệ sinh, 01 tường rào hoa sắt trước cửa dãy nhà trọ xây dựng năm 2015; 01 mái trước cửa dãy nhà trọ; 01 mái 2 trước cửa nhà chính 01. Tại thời điểm từ năm 2014 trở đi, bà Lê Thị D, ông Lê Đình Mọi đều đã ngoài độ tuổi lao động, tuổi cao, sức khỏe có phần giảm sút nên chỉ ở nhà chăm lo việc gia đình, không tham gia lao động, kinh doanh nên không phát sinh các thu nhập trong thời kỳ này, mặt khác anh Lê Thanh T, Lê Thị H đã lập gia đình và có cuộc sống riêng nên có cơ sở để xác định các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng anh Lê Đình Th, chị Nông Thị H và không phải di sản thừa kế của bà Lê Thị D để lại.

[7.5] Trong quá trình quản lý các thửa đất 133, 120, năm 2004 bà Lê Thị D cùng ông Lê Đình M đã xây dựng 01 căn nhà 1 tầng mái bằng (tầng 2 do vợ chồng anh Lê Đình Th coi nói năm 2015), đến năm 2014 ông bà làm 03 bức tường rào, 01 cổng sắt tại thửa 133. Ngoài ra, ông Lê Đình M còn trồng nhiều loại cây như: 01 cây sưa, 01 cây xoài, 01 cây lộc vùng, 01 cây mắc mật, đu đủ, chuối. Các công trình, vật kiến trúc, cây cối gắn liền với hai thửa 133, 120 được xác định là tài sản chung của vợ chồng, **có giá trị là 61.423.903 đồng.**

[7.6] Xác định tài sản chung ông M, bà D và anh Thanh: Năm 2005 thời điểm này anh Lê Đình Th đã có công việc ổn định nên cùng vợ chồng bà Lê Thị D, ông Lê Đình M xây dựng 01 nhà trọ và 01 căn bếp để trang trải kinh tế gia đình. Do đó, có cơ sở để xác định đây là tài chung của bà Lê Thị D, ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, có giá trị là **16.485.000 đồng, được chia làm 3 phần bằng nhau, mỗi người được 5.495.000 đồng.**

[7.7] Từ những phân tích trên thấy rằng: Tài sản chung thực tế của vợ chồng bà Lê Thị D, ông Lê Đình M được xác định gồm có: **1.011.766.000 đồng** (trị giá quyền sử dụng các thửa đất 133, 120) + **61.423.903 đồng** (trị giá một số tài sản gắn liền với đất) = **1.073.189.903 đồng : 2 = 536.594.951,5 đồng/người.** Ngoài ra, bà Lê Thị D còn được hưởng 1 phần trong khối tài sản chung với ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th là **5.495.000 đồng. Như vậy, bà Lê Thị D để lại di sản có trị giá là 536.594.951,5 đồng + 5.495.000 đồng = 542.089.951,5 đồng.**

[8] Về chi phí bảo quản di sản là khoản chi phí cần thiết trong thời gian quản lý di sản, bảo dưỡng tu sửa những hư hỏng tự nhiên..., xét thấy trước khi chết bà Lê Thị D, ông Lê Đình M, cùng vợ chồng con cái nhà anh Lê Đình Th đều sinh sống trên thửa đất 133 và cạnh liền đó là thửa 120, trên thực tế hầu hết các tài sản trên 02 thửa đất trên bà Lê Thị D chỉ là đồng sở hữu cùng với ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, tại thời điểm bà Lê Thị D còn sống thì bà Lê Thị D đang tự quản lý tài sản của mình. Theo quy định của pháp luật việc thanh toán

công duy trì, bảo quản di sản chỉ đưa ra sau khi bà Lê Thị D chết, trên thực tế thì thời điểm mở di sản thừa kế đến thời điểm có yêu cầu chia di sản là tương đối ngắn nên trong vụ án này việc xác định chi phí bảo quản là không phù hợp.

[9] Về các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế:

[9.1] Chi phí hợp lý cho việc mai táng gồm: Áo quan 4.500.000 đồng; vàng, bạc 180.000 đồng; mâm lễ + đài 400.000 đồng; kéo + giấy 150.000 đồng; thuê phong bát 4.000.000 đồng; hoa cúc 230.000 đồng; hương + âm chén đi làm mộ 210.000 đồng; quần áo mới cho bà 260.000 đồng. **Tổng cộng 9.930.000 đồng.** Đây là các khoản chi phí được pháp luật quy định anh Lê Đình Th đã chi phí nên cần chấp nhận, cần giao cho ông M thực hiện nghĩa vụ trả cho anh Lê Đình Th **9.930.000 đồng.**

[9.2] Nghĩa vụ của cá nhân bà Lê Thị D: Tại Bản án số 214 buộc bà Lê Thị D và ông Lê Đình M liên đới trả số tiền mà các đồng thừa kế khác được hưởng với số tiền là $233.302.820 \text{ đồng} / 2 = \mathbf{116.651.410 \text{ đồng}}$. Ngoài ra bà Lê Thị D còn phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền **1.271.000 đồng**. Do vậy xác định nghĩa vụ bà Lê Thị D phải thực hiện trả cho các đồng thừa kế trong Bản án 214 tổng cộng là 117.922.410 đồng. Ông Lê Nguyên K, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, tuy nhiên đây là vụ án chia di sản thừa kế nên phải trừ đi nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Hiện nay ông Lê Đình M đang quản lý di sản thừa kế nên giao cho ông Lê Đình M sẽ thực hiện nghĩa vụ khi các đồng thừa kế trong Bản án 214 yêu cầu thi hành án.

[10] Bên nguyên đơn yêu cầu chia bằng hiện vật là không có căn cứ vì di sản của bà Lê Thị D chỉ có $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất số 120, diện tích 118m^2 và diện tích $336,8\text{m}^2$ đất thuộc thửa đất số 133 tương đương là $(118\text{m}^2 + 336,8\text{m}^2) : 2 = 227,4\text{m}^2$ nếu chia thành 5 phần thì không đủ diện tích để tách thửa; mặt khác nếu chia bằng hiện vật sẽ gây khó khăn trong quá trình sử dụng đất và tài sản cho những người sử dụng nhà đất trong hộ gia đình ông Lê Đình M và các con. Cần chia di sản thừa kế bằng trị giá quyền sử dụng đất, trị giá tài sản trên đất tính thành tiền, thanh toán cho nguyên đơn.

[11] Di sản thừa kế của bà Lê Thị D sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ: Từ những phân tích trên xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản là di sản thừa kế của bà Lê Thị D là: **542.089.951,5 đồng – 9.930.000 đồng (chi phí mai táng) – 117.922.410 đồng (nghĩa vụ theo Bản án số 214) = 414.237.541,5 đồng.** Theo phân tích tại mục [9.1] và [9.2] đã nêu trên, ông M có nghĩa vụ thanh toán nghĩa vụ do người chết để lại nên cần phải giao phần di sản thừa kế của bà Lê Thị D để lại tương ứng với nghĩa vụ mà ông Lê Đình M phải thực hiện cho ông Lê Đình M là giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tương ứng 127.852.410 đồng.

[12] Chia di sản thừa kế: Bà Lê Thị D có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, cụ Nguyễn Thị H. Do đó mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{5}$ giá trị tổng giá trị di sản thừa kế của bà Lê

Thị D, sau khi trừ đi nghĩa vụ của bà Lê Thị D (nghĩa vụ tại Bản án 214 và chi trả tiền mai táng phí cho anh Lê Đình Th) là **414.237.514,5 : 5 = 82.847.508 đồng**. Như vậy cụ Nguyễn Thị H, ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T được hưởng giá trị phần di sản thừa kế của bà Lê Thị D là 82.847.508 đồng. Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T tiếp tục quản lý, sử dụng đối với 118m² đất thuộc thửa đất số 120 và diện tích 336,8m² đất thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và các tài sản trên đất. Các đồng thừa kế ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T mỗi người được hưởng ¼ hiện vật giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản đối với di sản của bà Lê Thị D mà cụ Nguyễn Thị H được hưởng, đồng thời có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho cụ Nguyễn Thị H số tiền cụ thể như sau:

[12.1] Ông Lê Đình M có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 20.711.877 đồng.

[12.2] Anh Lê Đình Th có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 20.711.877 đồng.

[12.3] Chị Lê Thị H có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 20.711.877 đồng.

[12.4] Anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 20.711.877 đồng.

[13] Do cụ Nguyễn Thị H chết có di chúc nên giao cho bà Lê Thị B được quyền yêu cầu thi hành án và nhận số tiền ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H.

[14] Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, Lê Thanh T và chị Lê Thị H được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 120, diện tích 118m² và diện tích 336,8m² đất thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khu 3, thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và toàn bộ tài sản trên đất. Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H có quyền, nghĩa vụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất theo quy định của pháp luật.

[15] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng chi tổng cộng số tiền 12.000.000 đồng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản toàn bộ diện tích 498,3m² đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không yêu cầu xem xét diện tích 43,5m² (tương đương với 8,72%), chỉ yêu cầu Tòa án xem xét diện tích 454,8m². Do các bên không thỏa thuận được về trách nhiệm chịu số tiền trên, theo quy định tại Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần đã rút yêu cầu là 1.046.400 đồng, còn lại số tiền chi phí tố tụng là 10.953.600 đồng, mỗi kỷ phần thừa kế phải chịu là 10.953.600 đồng : 5 = 2.190.720 đồng, cụ thể: Cụ Nguyễn Thị H phải chịu 3.237.120 đồng; ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H mỗi người phải chịu 2.190.720 đồng tiền chi phí tố

tụng. Do cụ Nguyễn Thị H đã chết để lại di chúc nên giao cho bà Lê Thị B có quyền yêu cầu thi hành án và nhận số tiền ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H.

[16] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn và một phần kháng cáo của bà Lê Thị B; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm.

[17] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[18] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần di sản mà họ được hưởng. Theo đó, tổng số án phí mà những người thừa kế phải chịu là 20.569.501 đồng, như vậy: Cụ Nguyễn Thị H, ông Lê Đình M, bà Lê Thị B thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Lê Đình Th, Lê Thanh T, chị Lê Thị H mỗi người phải chịu 4.113.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn và một phần kháng cáo của bà Lê Thị B về chia thừa kế theo pháp luật; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm; xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 28-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; Điều 652; Điều 654; Điều 658; Điều 359; khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2, 5 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2, 4, 5 Điều 165; Điều 186; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 46; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị H đối với diện tích 43,5m² đất đã bị Nhà nước thu hồi, nhà và tài sản gắn liền với diện tích 43,5m² đất nói trên, gồm 01 nhà cấp 4 (ký hiệu nhà

chính số 2 trên sơ họa), 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh, diện tích 10,5m² sân bê tông (sân lát vừa xi măng) nằm trên diện tích 43,5m² (diện tích đất 43,5m² được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1P2P3P4, có phụ lục kèm theo).

2. Đình chỉ yêu cầu chia bằng tiền mặt đối với số tiền 11.482.420 đồng bà Lê Thị D đã nhận đền bù giải phóng mặt bằng đối với 43,5m² đất đã bị thu hồi và các tài sản trên diện tích 43,5m² đất (diện tích đất 43,5m² được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1P2P3P4, có phụ lục kèm theo).

3. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với giá trị các tài sản gồm 02m² cây rau các loại mới trồng được 01 tuần và 03 khóm gừng (dưới 10 cây/khóm), do ông Lê Đình M trồng, tổng trị giá là 44.500 đồng, các tài sản nói trên thuộc thửa 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

4. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, yêu cầu bị đơn, những người thừa kế, quản lý di sản thừa đất số 133 của bà Lê Thị D phải hoàn trả lại diện tích đất 2,5m² đã lấn chiếm, đồng thời phá dỡ công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích 2,5m² đất của bà Lê Thị T (diện tích đất 2,5m² được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng B13B18B12 có phụ lục kèm theo).

5. Chấp nhận về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn không yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết yêu cầu độc lập của Ủy ban trong vụ án là đề nghị những người thừa kế, quản lý di sản thừa đất số 133 của bà Lê Thị D phải tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng đã lấn chiếm trên diện tích đất 43,5m² và hoàn trả lại diện tích đất 43,5m² cho Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật (diện tích đất 43,5m² được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm tương ứng P1P2P3P4, có phụ lục kèm theo).

6. Xác định di sản thừa kế; xác định phân chia tài sản chung vợ chồng bà D, ông M và anh Lê Đình Th

6.1. Về quyền sử dụng đất: bà Lê Thị D và ông Lê Đình M mỗi người được hưởng ½ phần quyền quản lý, sử dụng diện tích 118m² đất thuộc thửa đất số 120, và diện tích 336,8m² đất thuộc thửa số 133 tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

6.2. Về tài sản trên đất: bà Lê Thị D và ông Lê Đình M mỗi người được hưởng ½ giá trị: 01 căn nhà 2 tầng (không bao gồm phần coi nói tầng 2), 01 (một) cây đu đủ đang có quả, 02 (hai) cây chuối trồng chưa ra hoa, 05 (năm) cây chuối nhỏ, tường rào 2, tường rào 3, 01 tường rào hoa sắt trước cửa nhà trọ, 01 (một) cổng phụ hoa sắt; 01 cây xoài, 01 cây sưa, 01 cây lộc vừng, 02 cây mắc mật đường kính dưới 02cm (có giá trị là **61.423.903 đồng**).

6.3. Bà Lê Thị D và ông Lê Đình M và con trai Lê Đình Th, mỗi người được hưởng 1/3 giá trị: 01 dãy nhà trọ và 01 căn bếp xây dựng năm 2005 (có giá trị là **16.485.000 đồng**).

7. Xác định trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ của bà Lê Thị D:

Ông Lê Đình M phải thực hiện nghĩa vụ của bà Lê Thị D trong Bản án dân sự phúc thẩm số 214/2019/DS-PT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, khi các đồng thừa kế yêu cầu thi hành án, tương ứng với số tiền 117.922.410 đồng (một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi hai ngàn bốn trăm mười đồng).

Ông Lê Đình M phải trả cho anh Lê Đình Th 9.930.000 đồng (chín triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng)

8. Về yêu cầu chia thừa kế:

8.1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích 118m² đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (*diện tích đất 118m² được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm tương ứng A1A2A3A4A5A6A7 thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án*) và giá trị các tài sản trên đất bao gồm: 01 (một) dãy nhà trọ, 01 (một) nhà bếp, 01 (một) cây đu đủ đang có quả, 02 (hai) cây chuối trồng chưa ra hoa, 05 (năm) cây chuối nhỏ.

8.2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng diện tích 336,8m² đất thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (*diện tích đất 336,8m² được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm tương ứng P1B13B18B12B17B16B9B8B7B6P4 và P2B14B15B3B4P3, thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án*) và tài sản trên đất tranh chấp bao gồm: Nhà 2 tầng (không bao gồm tầng 2), tường rào 2, tường rào 3, 01 tường rào hoa sắt trước cửa nhà trọ, 01 (một) cổng phụ hoa sắt; 01 cây xoài, 01 cây sưa, 01 cây lộc vừng, 02 cây mắc mật đường kính dưới 02cm.

Cụ Nguyễn Thị H, ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T mỗi người được hưởng 1/5 giá trị phần di sản thừa kế của bà Lê Thị D được xác định tại phần 6 nêu trên, sau khi trừ đi nghĩa vụ của bà Lê Thị D (nghĩa vụ tại Bản án dân sự phúc thẩm số 214/2019/DS-PT ngày 22-11-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và chi trả cho anh Lê Đình Th tiền mai táng phí). Ngoài ra, ông Lê Đình M được hưởng giá trị phần di sản thừa kế của bà Lê Thị D tương đương với nghĩa vụ mà ông phải thực hiện là 127.852.410 đồng (một trăm hai bảy triệu tám trăm năm hai ngàn bốn trăm mười đồng).

Cụ Nguyễn Thị H được thanh toán bằng tiền là 82.847.508 đồng (Tám mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm linh tám đồng).

9. Các đồng thừa kế ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T mỗi người được hưởng ¼ hiện vật giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản đối với di sản của bà Lê Thị D mà cụ Nguyễn Thị H được

hưởng, đồng thời có trách nhiệm liên đới thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền cụ thể như sau:

- Ông Lê Đình M có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền là 20.711.877 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng).

- Anh Lê Đình Th có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền là 20.711.877 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng).

- Chị Lê Thị H có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền là 20.711.877 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng).

- Anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 20.711.877 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm mười một nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng).

Do cụ Nguyễn Thị H đã chết và đã có di chúc nên giao cho bà Lê Thị B được quyền yêu cầu thi hành án và nhận số tiền ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H.

Trường hợp các đồng thừa kế có yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Thị H để lại sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H tiếp tục được quản lý, sử dụng đối với các diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể như sau:

+ Thừa đất số 120 có diện tích 118m² (*được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm tương ứng A1A2A3A4A5A6A7 thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án*) thuộc tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp rãnh thoát nước kế tiếp thửa 121 của ông Lý Văn P và bà Nguyễn Thị T. Phía Nam giáp đường ngõ. Phía Tây giáp lối nhỏ đi xuống suối, kế tiếp thửa 119. Phía Bắc giáp thửa đất 108 của bà Lê Thị H. Trên đất có các tài sản: 01 (một) dãy nhà trọ, 01 (một) nhà bếp, 01 (một) cây đu đủ đang có quả, 02 (hai) cây chuối trồng chưa ra hoa, 05 (năm) cây chuối nhỏ.

+ Diện tích đất 336,8m² (nằm trong diện tích 380,3m² đất) thuộc thửa đất số 133 (*được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm tương ứng P1B13B18B12B17B16B9B8B7B6P4 và P2B14B15B3B4P3, thể hiện ở phụ lục kèm theo Bản án*), tờ bản đồ số 08 bản đồ địa chính thị trấn N; địa chỉ: Khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Phía Đông giáp đường ngõ Cầu Ngâm, khu 3 (khu 5 cũ), thị trấn N, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Phía Nam giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Th (thửa 162). Phía Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Đình B (thửa 159). Phía Bắc giáp đường ngõ, giáp thửa 134 của bà Lê Thị T. Trên đất có các tài sản: Nhà 2 tầng, tường rào 2, tường rào 3, 01 cây xoài, 01 cây sưa, 01 cây lộc vừng, 02 cây mắc mật đường kính dưới 02cm, dãy nhà trọ nằm ở phía

cuối thửa đất 133, sân láng vữa xi măng; 01 tường rào hoa sắt trước cửa dãy nhà trọ; 01 cổng phụ hoa sắt; 01 mái trước cửa dãy nhà trọ; 01 mái 2 trước cửa nhà chính 01, 01 bể nước ngầm xây dựng năm 2014, 01 nhà kho xây dựng năm 2017.

Ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H có quyền, nghĩa vụ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất theo quy định của pháp luật.

(Về vị trí tiếp giáp, hình thể thửa đất, tài sản trên đất, kích thước các cạnh được thể hiện theo phụ lục do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ Sông Tô – chi nhánh Lạng Sơn cung cấp, kèm theo bản án).

10. Về tài sản không phải là di sản thừa kế: Tầng 2 của ngôi nhà 2 tầng; 01 dãy nhà trọ cuối thửa 133 xây dựng năm 2017; 01 bể nước ngầm xây dựng năm 2014, sân láng vữa xi măng; 01 tường rào hoa sắt trước cửa dãy nhà trọ xây dựng năm 2015; 01 mái trước cửa dãy nhà trọ; 01 mái 2 trước cửa nhà chính 01, 01 nhà cấp 4 xây dựng năm 2015, 01 nhà kho xây dựng năm 2017; với tổng số tiền là 294.679.200 đồng (hai trăm chín mươi tư triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm đồng). Đây là tài sản của vợ chồng anh Lê Đình Th.

11. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Cụ Nguyễn Thị H phải chịu 3.237.120 (ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi đồng); buộc ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H số tiền 2.190.720 đồng (hai triệu một trăm chín mươi nghìn, bảy trăm hai mươi đồng) tiền chi phí tố tụng,

Do cụ Nguyễn Thị H đã chết và để lại di chúc nên giao cho bà Lê Thị B có quyền yêu cầu thi hành án và nhận số tiền ông Lê Đình M, anh Lê Đình Th, chị Lê Thị H, anh Lê Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị H.

12. Nghĩa vụ chịu lãi chậm trả:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Về án phí:

13.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Nguyễn Thị H, ông Lê Đình M, bà Lê Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Đình Th, anh Lê Thanh T, chị Lê Thị H, mỗi người phải chịu 4.113.900 đồng (bốn triệu, một trăm mười ba nghìn, chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp Ngân sách Nhà nước.

13.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Đình Th không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Lê Đình Th số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0001931 ngày 14/10/2022.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;
- Dương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Long Kiếm